TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 41/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 29-5-2018
V/v: Tranh chấp ly hôn và yêu cầu thanh toán nợ chung trong thời kỳ hôn nhân"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Bùi Thị Thu Trang
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Trần Thanh Phương
Ông Hoài Đức Huệ

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Liên – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hùng Chinh – Kiểm Sát Viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 78/2017/TLST-HNGĐ ngày 27/02/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn và yêu cầu thanh toán nợ chung trong thời kỳ hôn nhân" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1988. Địa chỉ thường trú: Số 222 V, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ tạm trú: Tổ 10, ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Vũ H, sinh năm 1973. Địa chỉ thường trú: Số 222 V, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện nay: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Nguyễn Vũ H1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số 182A L, phường T, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Chị Đoàn Ngọc Diễm P, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 390 V, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

(Chị Đ, anh H có mặt; anh H1, chị P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Vũ H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01/2008 ngày 15/5/2008. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại thành phố Hồ Chí Minh một thời gian ngắn rồi chuyển đến sinh sống tại ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cho đến nay. Cuộc sống hôn nhân chỉ hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc vợ chồng không tin tưởng nhau về vấn đề tiền bạc trong gia đình dẫn đến thường xuyên cãi vã. Mặc dù anh chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm để nuôi dạy hai con nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Đỉnh điểm đến Tết năm 2016, anh H có nhiều lời lẽ chửi mắng và đuổi chị ra khỏi nhà. Do không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh chị đã sống ly thân khoảng hơn 1 năm nay. Chị Đ xác định vợ chồng không còn tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Vũ H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Vũ Nhã M, sinh ngày 04/8/2009 và Nguyễn Vũ Anh H, sinh ngày 14/12/2010. Thời gian anh chị sống ly thân, hai con chung do anh H nuôi dưỡng. Tại đơn khởi kiện, chị Đ có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị đồng ý giao hai con cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Tạm thời chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Đ khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Đ khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của anh H về việc yêu cầu chị thanh toán lại cho anh H số tiền 300.000.000 đồng (là ½ số tiền mà anh H cho rằng anh đã dùng tiền riêng của mình để trả nợ chung của vợ chồng đối với chị Đoàn Ngọc Diễm P) và tại phiên tòa anh H1 sửa đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu chị thanh toán lại cho anh H1 số tiền 272.000.000 đồng thì chị không đồng ý. Chị Đ cho rằng chị không ký bất kỳ giấy tờ vay tiền nào với chị P, chị có biết anh H vay tiền của chị P để kinh doanh nhưng không biết cụ thể việc vay mượn tiền như thế nào, số tiền vay là bao nhiêu. Số tiền anh H dùng để thanh toán nợ cho chị P là tiền mẹ chồng chị cho cả hai vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân để làm vốn kinh doanh nên đây là tài sản chung của vợ chồng chị chứ không phải là tiền riêng của anh H, anh H đã dùng số tiền này để trả nợ cho chị P nên chị không có nghĩa vụ phải thanh toán lại tiền cho anh H.

Tại bản tự khai đề ngày 04/5/2017, đơn khởi kiện phản tố ngày 04/7/2017, các biên bản làm việc, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn - anh Nguyễn Vũ H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Đ tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh như chị Đ trình bày là đúng. Sau khi chung sống được một thời gian thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do chị Đ không quan tâm chăm sóc chồng con và do vợ chồng không tin tưởng nhau về vấn đề tài chính trong gia đình. Mặc dù anh chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị Đ đã dọn về nhà mẹ ruột ở ấp B, xã P sinh sống từ cuối năm 2016 và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Tại phiên tòa, chị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Vũ Nhã M, sinh ngày 04/8/2009 và Nguyễn Vũ Anh H, sinh ngày 14/12/2010. Thời gian anh chị sống ly thân, hai con chung do anh nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, chị Đ đồng ý giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng thì anh thống nhất. Tuy nhiên, anh yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng/con chung.

Về tài sản chung: Anh H khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo anh H trình bày thì trong thời kỳ hôn nhân, từ năm 2009 đến năm 2010, vợ chồng anh có vay của chị Đoàn Ngọc Diễm P sinh năm 1967, ngụ tại: số 390 V, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh tổng số tiền 500.000.000 đồng; lãi suất 1%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay tiền; mục đích vay tiền để kinh doanh thức ăn chăn nuôi và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Anh là người trực tiếp nhận tiền từ chị P (lần thứ nhất anh nhận từ chị P vào năm 2009 số tiền 300.000.000 đồng (không nhớ cụ thể ngày tháng nhận tiền); lần thứ hai nhận 200.000.000 đồng vào ngày 14/12/2010). chị P tính lãi từ ngày 02/01/2010. Cụ thể, tiền lãi năm 2010 (lãi suất 1%/tháng) là 48.000.000 đồng; tiền lãi năm 2011 (lãi suất 1,5%/tháng) là 72.000.000 đồng; tiền lãi năm 2012 chị P không yêu cầu vợ chồng anh phải trả; tiền lãi năm 2013 (từ tháng 1 đến tháng 8) là 24.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng anh nợ chị P là 500.000.000 đồng tiền gốc và 144.000.000đ tiền lãi.

Anh H khai đã trả tiền nhiều lần cho chị P đối với khoản nợ trên, cụ thể như sau:

+ Ngày 02/10/2009, trả 100.000.000 đồng tiền gốc;

+ Ngày 26/12/2011, trả 200.000.000 đồng nợ gốc (số tiền này là tiền của mẹ anh cho riêng anh để trả nợ);

+ Ngày 25/8/2013, trả 158.000.000 đồng (trong đó có 108.000.000 đồng là tiền mẹ anh H cho riêng anh H, 50.000.000 đồng là tiền riêng của anh H).

Đến ngày 25/8/2013, chị P chốt nợ thì vợ chồng anh còn nợ tổng số tiền gốc, lãi là 186.000.000 đồng và chị P có yêu cầu chị Đ ký vào giấy tay do chị Đ viết để xác nhận khoản nợ này.

Đến ngày 05/9/2013, anh Nguyễn Vũ H1 là anh trai của anh đã trực tiếp trả số tiền 170.000.000 đồng cho chị P và chị P đã xác nhận xóa nợ cho vợ chồng anh, thể hiện bằng tờ giấy xác nhận đã trả nợ ngày 05/9/2013 có chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay của chị P. Khoản tiền 170.000.000 đồng này là tiền của anh, do mẹ anh cho riêng anh nhưng anh Nguyễn Vũ H1 thay anh quản lý.

Như vậy, anh đã tự mình trả hết số nợ chung của vợ chồng bằng tiền riêng của mình nên anh khởi kiện yêu cầu chị Đ phải thanh toán lại cho anh ½ số tiền mà anh đã bỏ ra để trả nợ, tương đương 300.000.000 đồng, tại phiên tòa, anh sửa đổi yêu cầu khởi kiện, anh xác định anh đã trả cho chị P tổng số tiền là 544.000.000 đồng nên anh chỉ yêu cầu chị Đ thanh toán lại cho anh số tiền là 272.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập lời khai của con chung, cả hai con chung là cháu Nguyễn Vũ Nhã M và cháu Nguyễn Vũ Anh H đều có nguyện vọng được sống với cha trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2017, anh Nguyễn Vũ H1 trình bày: Anh là anh trai của anh Nguyễn Vũ H, anh có thay mặt anh Nguyễn Vũ H trả nợ cho chị Đoàn Ngọc Diễm P số tiền là 170.000.000 đồng. Đó là số tiền anh Nguyễn Vũ H gửi anh giữ dùm. Đối với những số tiền anh H yêu cầu anh H1 đưa cho anh H, anh H chi tiêu vào việc gì thì anh H1 hoàn toàn không biết. Về việc anh H có mở cửa hàng bán thức ăn thủy sản là có, còn chuyện hùn vốn, vay tiền như thế nào anh H1 không nắm được. Anh xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Đoàn Ngọc Diễm P vào ngày 15/8/2017, ngày 12/12/2017 và tiến hành niêm yết giấy triệu tập và các văn bản tố tụng yêu cầu chị P đến Tòa án nhân dân huyện N tham gia tố tụng và cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ liên quan (nếu có) nhưng chị P từ chối cung cấp lời khai và cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến của chị P.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật.

- Về đường lối giải quyết: Xét thấy tại hồ sơ và trong quá trình xét xử, mâu thuẫn giữa chị Đ và anh H đã đến mức trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân hôn nhân không đạt được, chị Đ yêu cầu ly hôn và anh H đồng ý, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các

đương sự. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận của chị Đ và anh H về việc giao 02 con chung cho anh H nuôi dưỡng; chấp nhận yêu cầu của anh H về việc yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng/con chung. Về tài sản chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện phản tố của anh H về việc yêu cầu chị Đ phải thanh toán cho anh H số tiền 272.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tiến hành tống đạt các quyết định, thông báo cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Vũ H1 và chị Đoàn Ngọc Diễm P vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt anh H1 và chị P.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Chị Đ khởi kiện xin ly hôn với anh H đồng thời yêu cầu giải quyết quan hệ con chung; anh H khởi kiện phản tố, yêu cầu chị Đ thanh toán lại cho anh H ½ số tiền (là tài sản riêng của anh H) mà anh H đã bỏ ra để thanh toán nợ chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân, trong đó chủ nợ là chị Đoàn Ngọc Diễm P và có một phần tiền nợ do anh Nguyễn Vũ H1 thay mặt anh trả cho chị P. Chị Đ và anh H đang sinh sống tại ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, 35, 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai; xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn và yêu cầu thanh toán nợ chung trong thời kỳ hôn nhân" đồng thời xác định nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ, bị đơn là anh Nguyễn Vũ Hoà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Vũ H1 và chị Đoàn Ngọc Diễm P.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Vũ H có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được UBND phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01/2008 ngày 15/5/2008 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh H vì cuộc sống hôn nhân tồn tại nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Anh H thừa nhận giữa vợ chồng anh có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ được và anh đồng ý ly hôn với chị Đ. Xét thấy các đương sự đã tự nguyện ly hôn, việc thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 89, 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị Đ và anh H .

[3.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Vũ Nhã M, sinh ngày 04/8/2009 và Nguyễn Vũ Anh H, sinh ngày 14/12/2010. Tại phiên tòa, chị Đ đồng ý giao hai con chung cho anh H nuôi dưỡng, việc thỏa thuận nuôi con của anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị Đệp không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị trình bày, hiện tại chị đang đi làm công nhân tại công ty Sơn Sunluxe ở khu công nghiệp N 3, đang ở giai đoạn thử việc, lương cơ bản hàng tháng hơn 4.000.000 đồng chưa tính tiền tăng ca. Như vậy chị Đ có thu nhập và có khả năng kinh tế để thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Hơn nữa, việc cấp dưỡng nuôi con là quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con được ghi nhận tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, việc anh H yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng/con chung là không cao so với mức chi phí trung bình hàng tháng hiện nay để nuôi dưỡng, giáo dục 01 trẻ đang ở độ tuổi đi học, đồng thời mức cấp dưỡng này cũng nằm trong khả năng kinh tế của chị Đ nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh H là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung: chị Đ và anh H đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3.4] Về nợ chung: Nguyên đơn - chị Đ khai không có nợ chung, anh H khai có nợ chung, cụ thể nợ chị Đoàn Ngọc Diễm P số tiền 600.000.000 đồng nhưng anh H thừa nhận đã trả xong nợ chung cho chị P từ năm 2013. Như vậy, Hội đồng xét xử xác đinh đến thời điểm mở phiên tòa xét xử sơ thẩm giữa chị Đ và anh H không có nợ chung nên không xét.

[3.5] Đối với yêu cầu của anh H về việc yêu cầu chị Đ thanh toán lại cho anh số tiền 272.000.000 đồng:

Tại đơn khởi kiện phản tố và trong quá trình tố tụng, anh H trình bày anh và chị Đ có vay của chị Đoàn Ngọc Diễm P nhiều lần với tổng số tiền 600.000.000 đồng, mục đích vay là để kinh doanh và chi tiêu trong gia đình, anh H cung cấp chứng cứ là các giấy tay (theo anh H thì các giấy tay này do chị P ghi) tại các bút lục 54, 55 và giấy xác nhận đã trả nợ có chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay của chị P tại bút lục 53. Anh H cho rằng khoản nợ trên anh vay trong thời kỳ hôn nhân để phục vụ cho kinh tế gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng anh. Theo anh H thì anh đã dùng tiền riêng của mình (một phần là tiền riêng của anh, một phần là tiền do mẹ anh cho riêng anh) để trả toàn bộ khoản nợ trên nên anh yêu cầu chị Đ phải thanh toán lại cho anh ½ số tiền mà anh đã bỏ ra để trả nợ, tương đương 300.00.000 đồng. Tại phiên tòa, anh H thừa nhận anh chỉ trả cho chị P số tiền là 544.000.000 đồng nên chỉ yêu cầu chị Đ thanh toán cho anh số tiền là 272.000.000 đồng. Chị Đ thừa nhận có biết việc anh H vay tiền của chị P trong thời kỳ hôn nhân của anh chị để phục vụ việc kinh doanh và chi tiêu trong gia đình, nhưng chị không biết cụ thể việc vay mượn tiền giữa anh H và

chị P như thế nào và số tiền vay là bao nhiêu. Chị Đ cho rằng, tiền anh H dùng để trả nợ cho chị P là tiền mẹ chồng chị cho chung cả hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để vợ chồng chị lấy vốn làm ăn, tức là anh H đã dùng tài sản chung của vợ chồng để thanh toán nợ nên chị không có trách nhiệm phải hoàn trả lại tiền theo yêu cầu của anh Phúc, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh.

Xét thấy, anh H khai vợ chồng anh có vay của chị Đoàn Ngọc Diễm P số tiền 600.000.000 đồng và đã trả nợ cho chị P nhiều lần với tổng số tiền là 544.000.000 đồng, anh H cung cấp chứng cứ là các giấy tay ghi chép nợ (bút lục 54, 55) và giấy xác nhận đã trả nợ (bút lục 53) để chứng minh việc vay tiền và trả nợ nói trên. Theo anh H thì các giấy tay ghi chép nợ mà anh cung cấp tại bút lục 54, 55 là do chị P viết. Ngoài ra anh không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc vay tiền và trả tiền này. Xét thấy, nội dung các giấy tay ghi chép nợ (bút lục 54, 55) không thể hiện rõ bên cho vay, bên vay là ai, anh H khai đây là giấy tay do chị P viết nhưng không có chứng cứ chứng minh, cũng không có lời khai của chị P thừa nhận việc này, trong các giấy tay này không có chữ ký của bên vay và bên cho vay, không ghi rõ ngày tháng năm trả nợ nên không có cơ sở xác định anh H, chị Đ vay chị P là 600.000.000 đồng và cũng không có cơ sở xác định anh H đã trả cho chị P số tiền 544.000.000 đồng. Giấy xác nhận đã trả nợ ngày 05/9/2013 do có chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay của chị P thể hiện nội dung bên vay là anh H - chị Đ, bên cho vay là chị P, có ghi rõ "bằng giấy này, hai bên cùng các nhận bên B (chị Đ - anh H) đã trả hết số tiền nợ gồm cả lãi và gốc cho bên A (chị Phúc)", chị P đã ký xác nhận và ghi rõ "đã nhận 170.000.000 đồng tiền A. H nợ, đã hết nợ ngày 05/9/2013". Như vậy có cơ sở xác định, có việc anh H vay của chị P 170.000.000 đồng, và việc anh H trả cho chị P 170.000.000 đồng là có thật. Chị Đ và anh H đều thừa nhận, số tiền vay của chị P là để đầu tư cho công việc kinh doanh và chi tiêu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, xác định số tiền 170.000.000 đồng mà anh H vay của chị P là nợ chung của vợ chồng. Anh H khai số tiền 170.000.000 đồng là do anh H1 – anh trai anh thay anh trực tiếp trả cho chị P, anh H1 cũng thừa nhận điều này. Theo anh H thì số tiền 170.000.000 đồng này là tiền mẹ anh cho riêng anh trong thời kỳ hôn nhân của anh và chị Đ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc mẹ anh tặng cho riêng anh số tiền này và cũng không chứng minh được có thỏa thuận giữa anh và chị Đ về việc xác định số tiền 170.000.000 đồng này là tài sản riêng của anh H, chị Đ không thừa nhận số tiền này là tài sản riêng của anh mà cho rằng đây là tiền mẹ anh H tặng cho chung vợ chồng chị để làm ăn. Do đó, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định số tiền 170.000.000 đồng mà anh H dùng để trả nợ cho chị P là tài sản chung của anh H - chị Đ. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện phản tố của anh H về việc yêu cầu chị Đ thanh toán lại cho anh H số tiền 272.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Do yêu cầu khởi kiện phản tố không được chấp nhận nên anh H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu thanh toán nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 68, 147, 220, 227, 228, 264, 266, 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 89, 90 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Điều 33, 37, 43, 58, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Vũ H.

[2] Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Vũ H về việc nuôi con chung, anh Nguyễn Vũ H được quyền nuôi dưỡng hai con chung cháu Nguyễn Vũ Nhã M, sinh ngày 04/8/2009 và Nguyễn Vũ Anh H, sinh ngày 14/12/2010. Chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng/con chung (một triệu đồng/con chung). Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Chị Nguyễn Thị Đ được quyền đến thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Đ chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì chị Đ phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng tương ứng với thời gian chậm cấp dưỡng. Lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Tài sản chung: Không có, không tranh chấp nên không xét.

[4] Về nợ chung: Không có nên không xét.

[5] Tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H về việc buộc chị Đ phải thanh toán lại cho anh H số tiền 272.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Như vậy chị Đ phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 002555 ngày 27/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Chị Đ còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Anh H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.600.000 đồng (mười bab triệu sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 001560 ngày 12/7/2017. Anh H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 6.100.000 đồng (sáu triệu một trăm nghìn đồng).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Vũ H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Vũ H1, chị Đoàn Ngọc Diễm P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
Hoài Đức Huệ - Trần Thanh Phương	Bùi Thị Thu Trang

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Bùi Thị Thu Trang